CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	113.3	**118.2**	**118.2**

DT thuần
Q4/24
381
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00| -0.5%
YoY: ▲ 18.0| 5.0%

LN thuần
Q4/24
22.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.5| -37.7%
YoY: ▲ 31.8| 339%

LN sau thuế
Q4/24
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00| -27.2%
YoY: ▲ 37.4| 283%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.7%
YoY: +/-▲ 7.9%

ROE
2024
3.1%
YoY: +/-▲ 5.3%

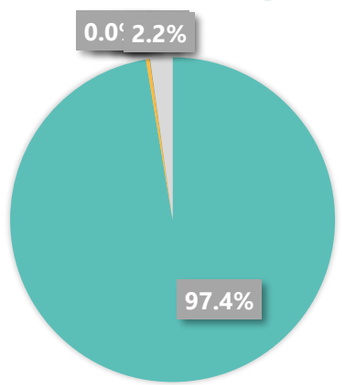
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,057
Số lượng CPLH (CP)	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	131,900
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.83
EPS	332
P/E	28.9

DT thuần
2024
1,461
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 146| 11.1%

LN thuần
2024
79.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 117| 310%

LN sau thuế
2024
76.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121| 275%

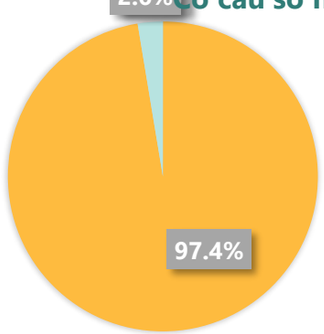
Cơ cấu cổ đông



- UBND Tỉnh Hà Tĩnh
- Nguyễn Huy Hùng
- Trương Hữu Trung
- Võ Văn Lưu (Thành viên HĐQT)
- Lê Viết Thảo (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

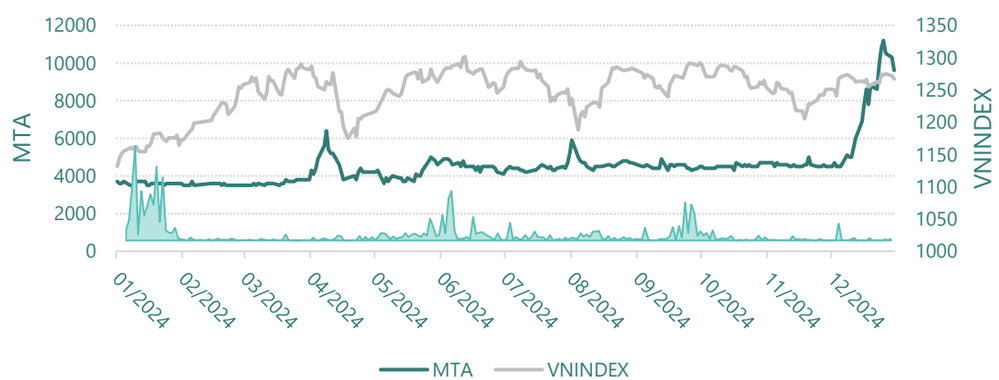
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

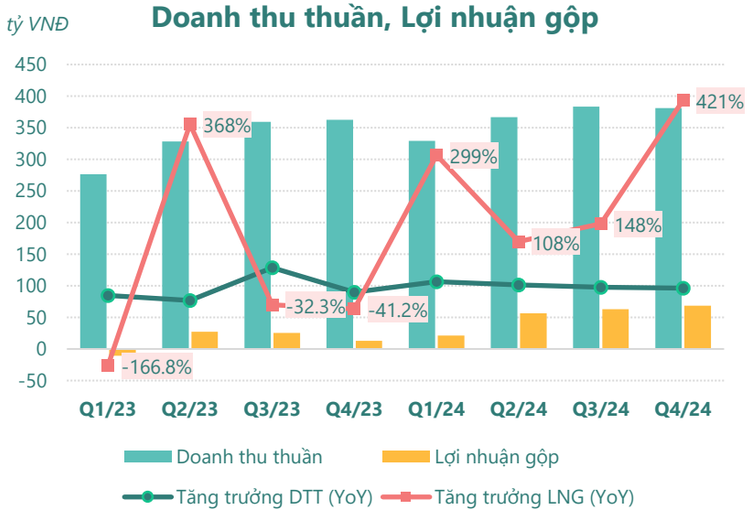
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



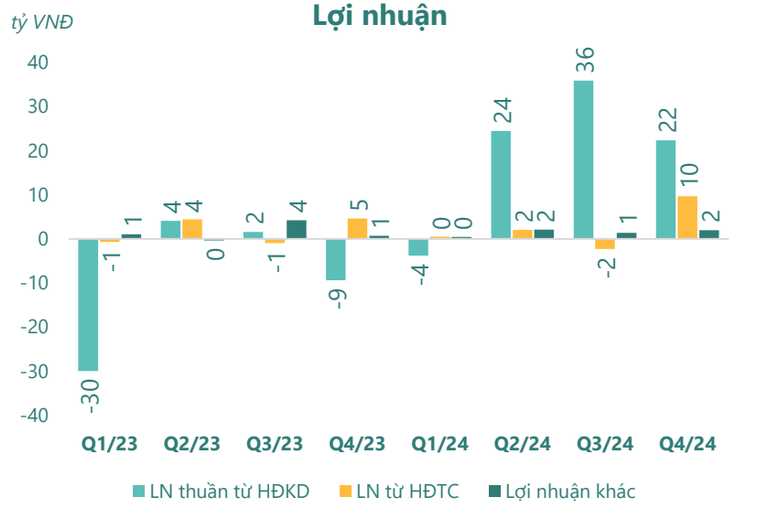
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



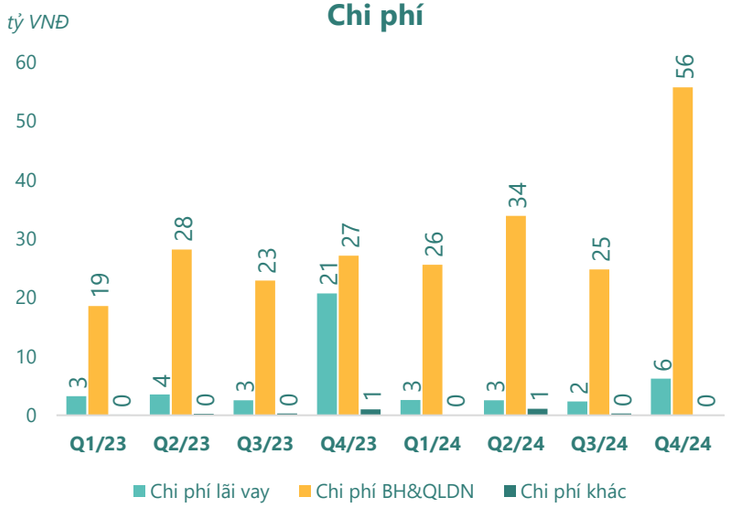
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



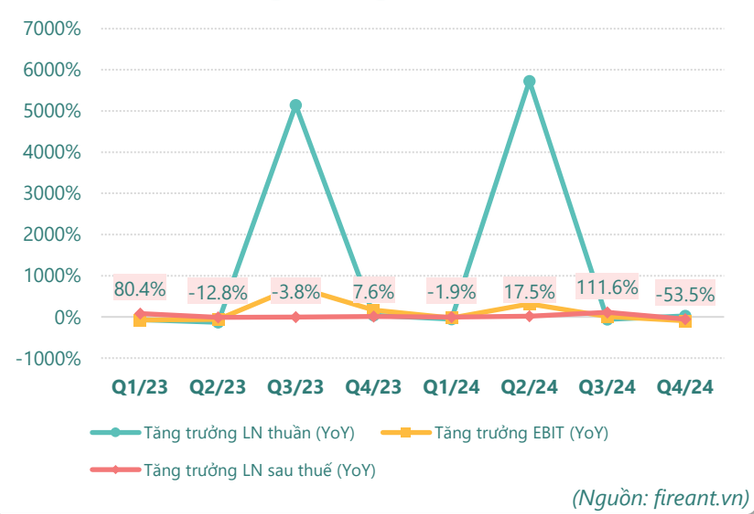
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



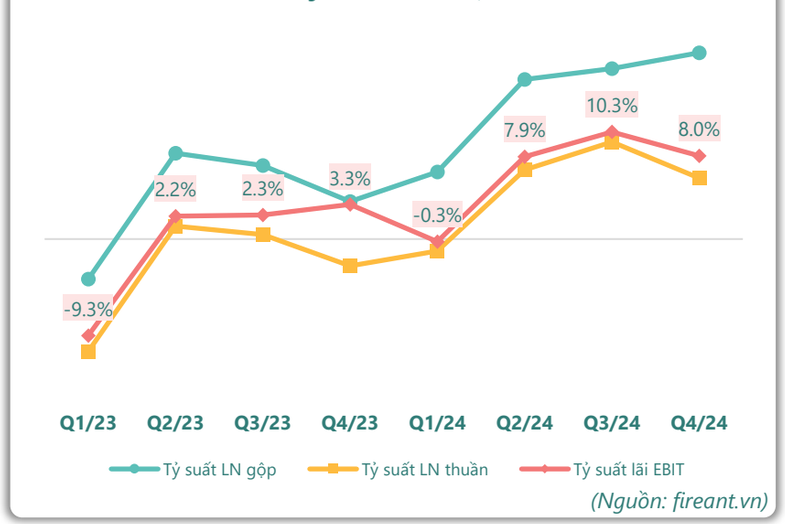
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



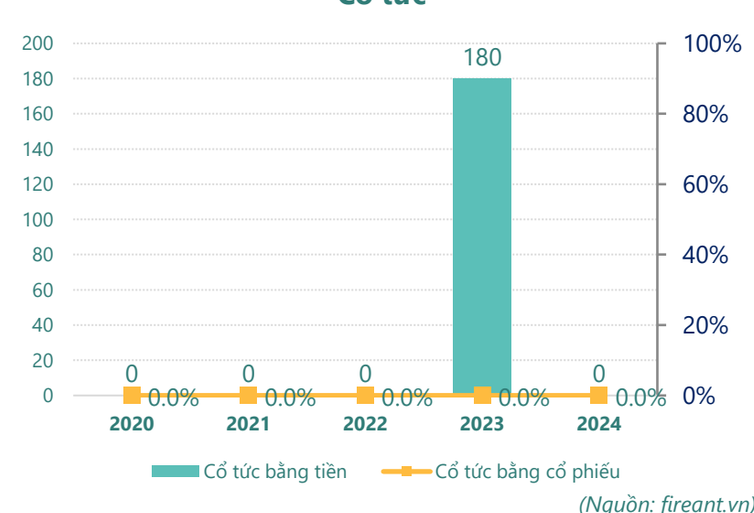
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



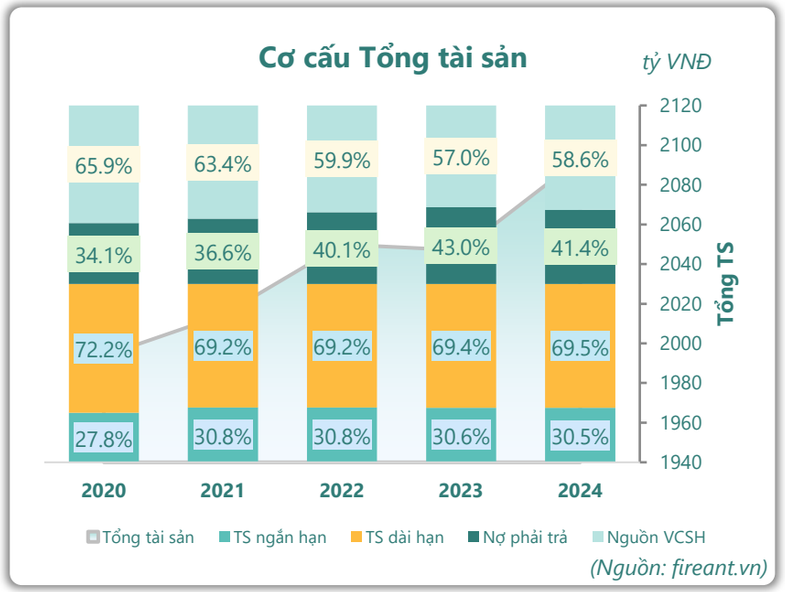
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

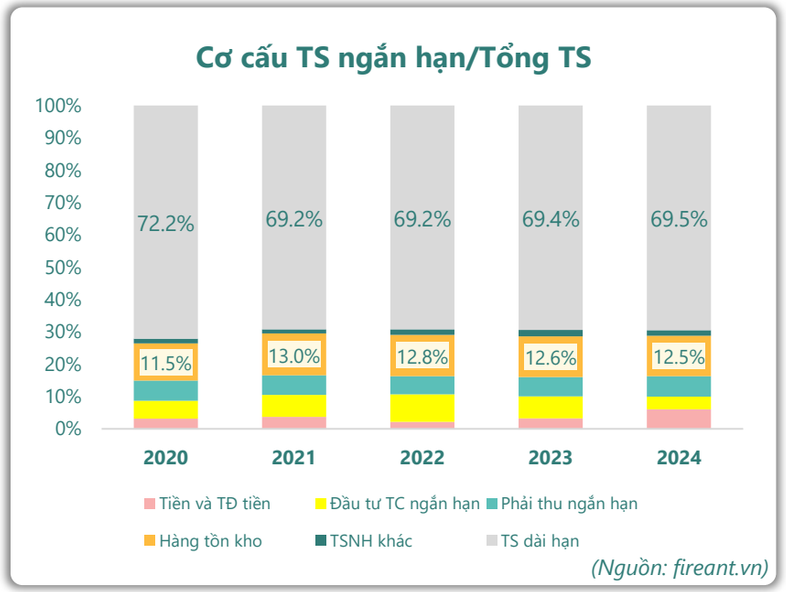


(Nguồn: fireant.vn)

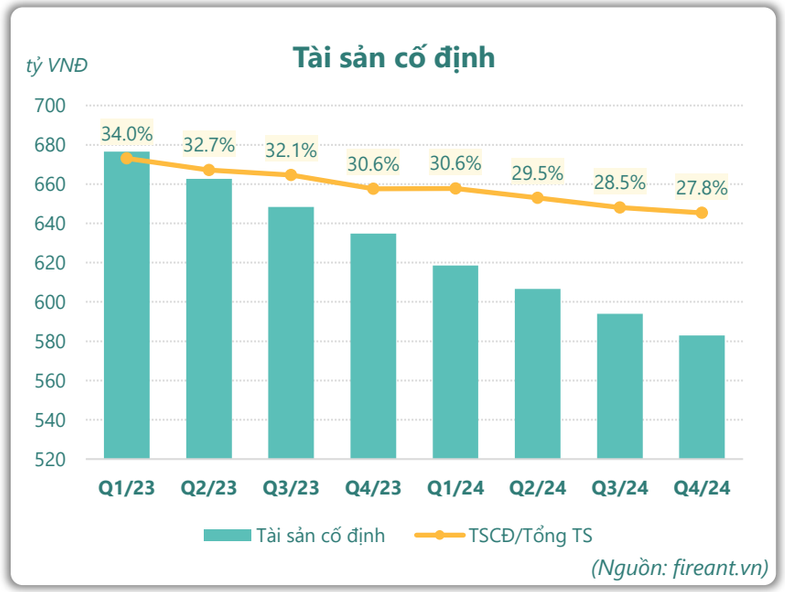
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



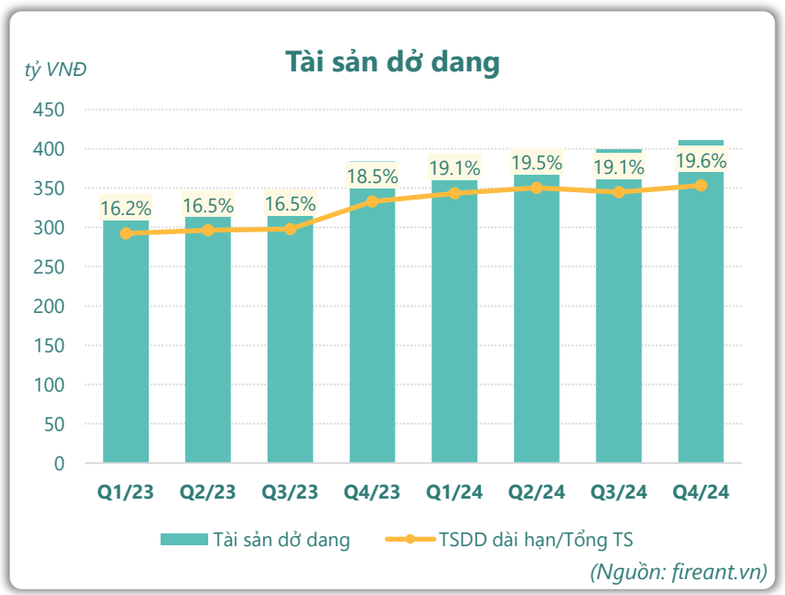
(Nguồn: fireant.vn)



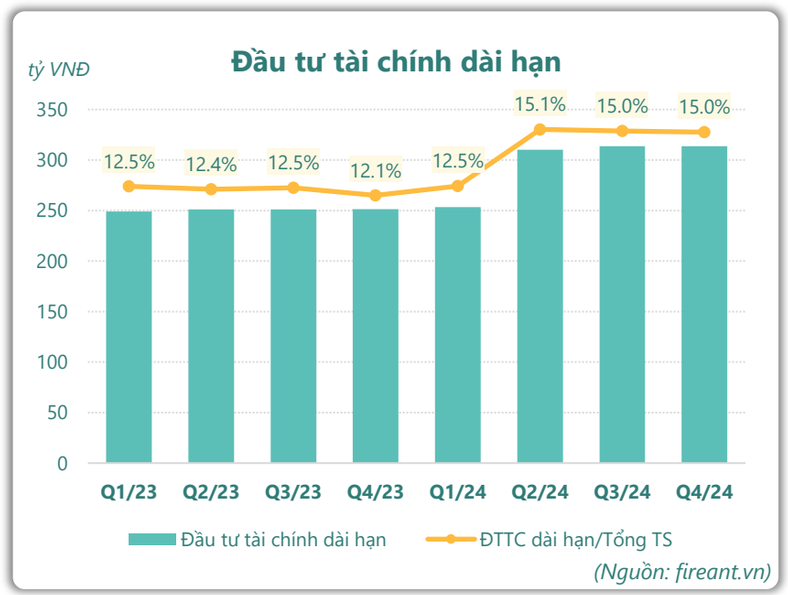
(Nguồn: fireant.vn)



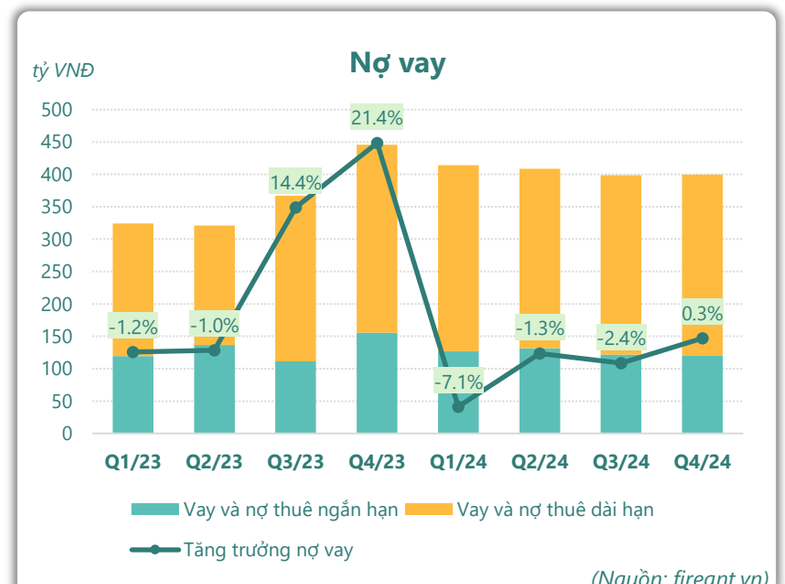
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



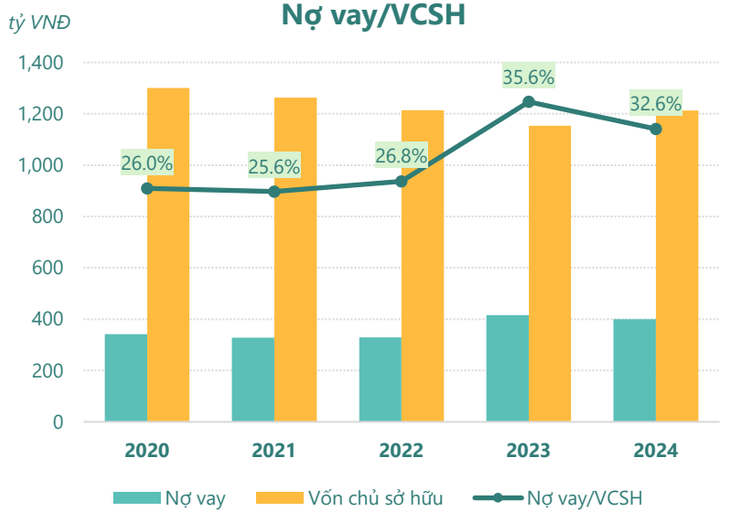
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

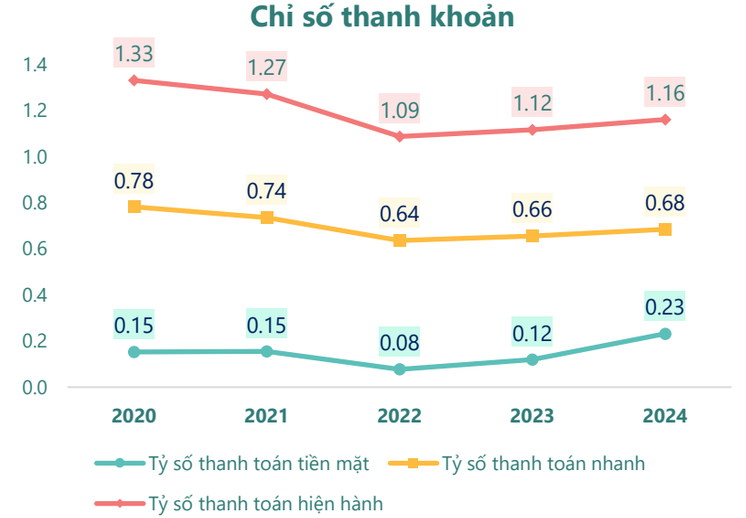
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



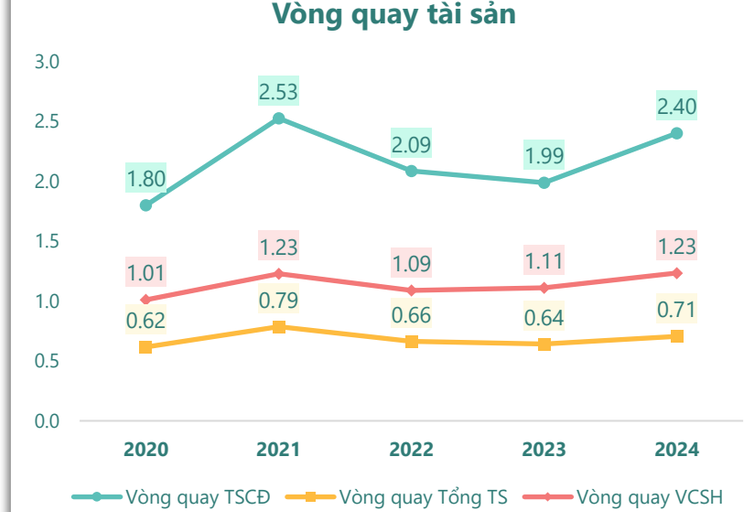
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



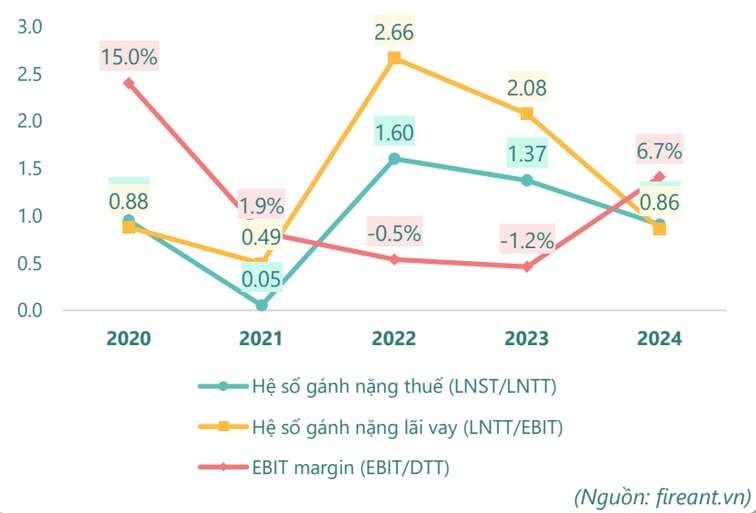
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



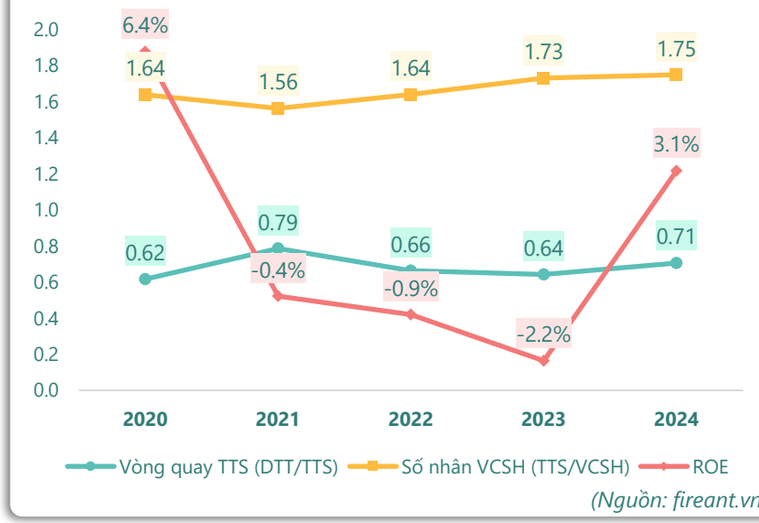
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



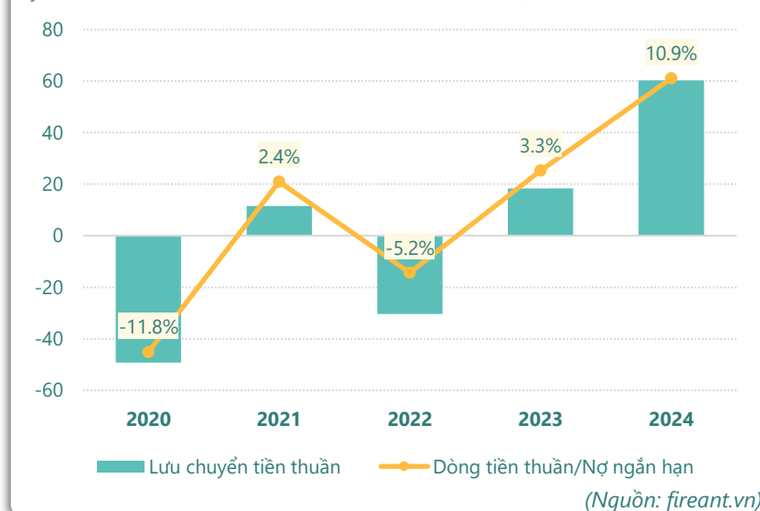
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**381**	**363**	**5.0%**	**1,461**	**1,315**	**11.1%**
Giá vốn hàng bán	313	350	-10.7%	1,251	1,262	-0.8%
Lợi nhuận gộp	68.5	13.1	423%	209	53.5	291%
Doanh thu HĐTC	15.7	10.5	49.7%	26.8	21.6	24.2%
Chi phí TC	6.07	5.91	2.7%	16.8	17.4	-2.9%
Chi phí lãi vay	6.26	20.7	-69.8%	13.7	16.6	-17.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**1.77**	**-100%**
Chi phí bán hàng	14.0	7.89	77.0%	37.1	26.7	39.2%
Chi phí QLDN	**41.8**	**19.3**	**117%**	**103**	**70.5**	**46.2%**
LN thuần từ HĐKD	22.4	-9.37	339%	79.0	-37.6	310%
Lợi nhuận khác	**1.97**	**0.68**	**189%**	**5.79**	**5.69**	**1.9%**
LN trước thuế	24.3	-8.68	380%	84.8	-31.9	365%
Lợi nhuận sau thuế	**24.2**	**-13.2**	**283%**	**76.8**	**-43.9**	**275%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**-9.27**	**238%**	**36.5**	**-25.8**	**241%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	-13.2	-12.7	40.0	55.8	20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.69	-32.6	-0.50	-25.4	-15.0	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.54	50.8	-4.06	-10.1	-9.86	-0.05
Tiền đầu kỳ	41.1	41.1	67.1	47.4	54.3	85.2
Lưu chuyển tiền thuần	**7.19**	**5.03**	**-17.3**	**4.52**	**30.9**	**42.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	12.9	-2.44	2.44	0	0.32
Tiền cuối kỳ	48.5	59.1	47.4	54.3	85.2	128

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,093**	**2,047**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	639	627	2.0%
Tiền và tương đương tiền	128	67.1	90.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.9	138	-42.1%
Phải thu ngắn hạn	133	123	8.5%
Hàng tồn kho	262	258	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	36.3	40.4	-10.2%
Tài sản dài hạn	**1,454**	**1,420**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	6.13	5.76	6.5%
Tài sản cố định	583	634	-8.0%
Bất động sản đầu tư	69.5	71.6	-3.0%
Tài sản dở dang	411	384	7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	252	24.2%
Tài sản dài hạn khác	**70.8**	**73.0**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	867	880	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**551**	**562**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	139	-13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	201	6.6%
Nợ dài hạn	316	318	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	280	277	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,227**	**1,167**	**5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,154**	**5.2%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.7**	**-2.1%**

(Nguồn: fireant.vn)